UNIT 1 LOCAL ENVIRONMENT-
NGỮ PHÁP CHUYÊN SÂU LỚP 9 NÂNG CAO

AVOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
artisan /ˌɑːtɪˈzæn/ **(n)**	nghệ nhân, thợ làm nghề thủ công		These vases were made by local artisans. *Những chiếc bình này được tạo ra bởi những nghệ nhân địa phương.*
authenticity /ˌɔːθenˈtɪsəti/ **(n)**	tính chính xác, tính xác thực, thật		You should check the authenticity of the product before purchasing it. *Bạn nên kiểm tra tính xác thực của sản phẩm trước khi mua nó.*
birthplace /ˈbɜːθpleɪs/ **(n)**	nơi sinh ra, quê hương		Japan is the birthplace of origami. *Nhật Bản là quê hương của nghệ thuật gấp giấy.*
deal with /diːl wɪð/	giải quyết		You may have to deal with many problems. *Bạn có thể phải giải quyết rất nhiều vấn đề.*

embroider /ɪmˈbrɔɪdə(r)/ **(v)**	thêu	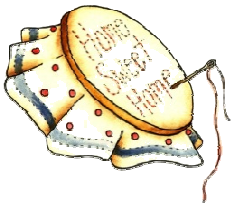	She embroidered floral patterns on the dress. *Cô ấy thêu họa tiết hoa lên chiếc váy.*
face up to /feɪs ʌp tu/	đối mặt với	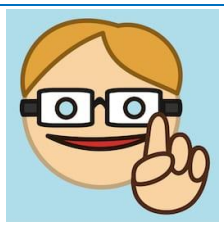	You have to face up to your shortcomings. *Bạn phải đối mặt với những thiếu sót của bạn.*
get on with /get ɒn wɪð/	có quan hệ tốt với		Mary gets on with all her co-workers. *Mary có mối quan hệ tốt với tất cả đồng nghiệp.*
knit /nɪt/ **(v)**	đan (len, sợi)		Last year, my grandmother knitted me a sweater. *Năm ngoái, bà tôi đan cho tôi một cái áo len.*
lacquerware /ˈlækə(r)weə(r)/ **(n)**	món nghiền		My father is highly interested in Japanese latquerware. *Bố tôi rất hứng thú với đồ sơn mài Nhật Bản.*
look forward to /lʊk ˈfɔːwəd tu/	trông mong		I am looking forward to the upcoming festival. *Tôi đang trông mong lễ hội sắp tới.*
marble sculpture /ˈmɑːbl ˈskʌlptʃə(r)/	điêu khắc đá		Marble sculpture is the art of creating three-dimensional forms from marble. *Điêu khắc đá là nghệ thuật tạo*

			ra những khối ba chiều từ đá.
memorable /ˈmeməɾəbl/ **(adj)**	đáng nhớ		My town is memorable for its stunning beaches. *Thành phố của tôi rất đáng nhớ bởi những bãi biển tuyệt đẹp.*
pass down /pɑːs daʊn/	truyền lại		These skills are passed down from father to son. *Những kĩ năng này được truyền từ cha tới con.*
set off /set ɒf/	khởi hành		When will you set off to Paris? *Khi nào bạn sẽ khởi hành đi Paris?*
turn down /tɜːn daʊn/	từ chối	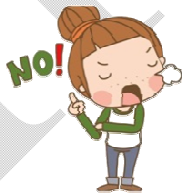	Why did you turn down his invitation? *Tại sao bạn lại từ chối lời mời của anh ấy?*
weave /wɪːv/ **(v)**	dệt (vải...), đan (rổ, rá...), kết (hoa...)		She wove some flowers into a garland. *Cô ấy kết một ít hoa vào vòng hoa.*

B GRAMMAR

I ÔN TẬP CÂU PHỨC (COMPLEX SENTENCES)

1. Định nghĩa

Định	- Câu phức là câu bao gồm 1 mệnh đề độc lập (independent clause) và ít nhất 1

Nghĩa	mệnh đề phụ thuộc (dependent clause) liên kết với nhau. Hai mệnh đề thường được nối với nhau bởi dấu phẩy hoặc các liền từ phụ thuộc (subordinating conjuntions).
Ví dụ	He always takes time to play with his daughter**even though**he is extremely busy. Mệnh đề độc lập Mệnh đề phụ thuộc *(Anh ấy luôn dành thời gian để chơi với con gái mặc dù anh ấy rất bận rộn.)* **Even though**he is busy,he always takes time to play with his daughter. Mệnh đề phụ thuộc Mệnh đề độc lập *(Mặc dù anh ấy bận rộn, nhưng anh ấy luôn dành thời gian để chơi với con gái.)* You should think about money savingfrom now**if**you want to study abroad. Mệnh đề độc lập Mệnh đề phụ thuộc *(Bạn nên nghĩ về việc tiết kiệm tiền từ bây giờ nếu bạn muốn đi du học.)* **If**you want to studyabroad, you should think about money saving from now. Mệnh đề phụ thuộc Mệnh đề độc lập *(Nếu bạn muốn đi du học, bạn nên nghĩ về việc tiết kiệm tiền từ bây giờ.)*
Lưu ý	- Mệnh đề đi liền với liên từ trong câu phức chính là mệnh đề phụ thuộc (dependent clause). - Nếu mệnh đề phụ thuộc (dependent clause)nằm phía trước mệnh đề độc lập (independent clause) thì giữa 2 mệnh đề phải có dấu phẩy, còn lại thì không .

2. Một số liên từ phụ thuộc phổ biến

After *(Sau khi)*	Although *(Mặc dù)*	As *(Bởi vì/ Khi)*	as if *(Như thể là)*	as long as *(Miễn là)*	In order to *(cốt để mà)*
Before	Even if	Because	as though	as much	so that

(Trước khi)	*(Mặc dù)*	*(Bởi vì)*	*(Như thể là)*	as	*(cốt để mà)*
Once *(Một khi)*	even though *(Mặc dù)*	Whereas *(Trong khi đó)*	If *(Nếu)*	as soon as *(Ngay khi)*	Unless *(trừ phi)*
(Kể từ khi/ Bởi vì)	Though *(Mặc dù)*	While *(Trong khi đó)*	In case *(Nếu)*	When *(Khi)*	Until *(Cho đến khi)*

3. Các loại mệnh đề phụ thuộc hay gặp

Trong câu phức, có nhiều loại mệnh đề phụ thuộc khác nhau, dưới đây là một vài loại thường gặp.

Mệnh đề phụ thuộc	Ví dụ
Mệnh đề phụ thuộc chỉ lý do (dependent clause of reason): - trả lời cho câu hỏi "Why" *(tại sao)* - thường bắt đầu với các liên từ như: because, since, as...	- I needn't tell you as he has told you already. *(Tôi không cần kể cho anh vì cậu ấy đã kể cho anh rồi.)* - Idid it because there was no one else to do it. *(Tôi làm điều đó vì không còn ai để làm nữa.)* - Since you insist, Ishall go with you. *(Vìanh cứ năn nỉ, tôi sẽ đi với anh.)*
Mệnh đề phụ thuộc chỉ thời gian (dependent clause of time): -nói về thời gian hành động trong mệnh đề độc lập diễn ra khi nào. -thường bắt đầu với các liên từ như: when, while, before,after, as soon as,...	-As Iwent out, he came in. *(Khi tôi đi ra thì anh ta vào.)* -As soon as you are ready, we shall go. *(Ngaykhi cậu sẵn sàng chúng ta sẽ đi.)* - I hurried to see him after Ihad heard the news. *(Tôi vội đến gặp anh ấy sau khi nghe tin.)* - Ihope to pay him a visit before Iwent away. (Tôi hy vọng thăm được anh ấy trước khi anh ấy đi.)

- Mệnh đề phụ thuộc chỉ sự nhượng bộ (dependent clause of concession): -diễn tả kết quả bất ngờ, ngoài mong đợi. -thường bắt đầu với các liên từ như: although, though, even though, evenif...	-Though it is gettinglate, Ithink we have to finish our lesson. *(Mặc dù đã muộn tôi vẫn nghĩ rằng chúng ta phải làm xong bài.)* -Althouah it rained, he went out all the same. *(Mặc dù trời mưa anh ta vẫn đi ra ngoài.)* - I'llget there even if Ihave to walk all the day. *(Tôi sẽ tới đó, dù cho tôi có phải cuốc bộ suốt cả ngày.)*
Mệnh đề phụ thuộc chỉ mục đích (dependent clause of purpose): -nói về mục đích của hành động trong mệnh đề độc lập. -thường bắt đầu với các liên từ như:so that, inorderthat...	Hewas speaking very quietly so that it was difficult tohear what he said. (Anh ta nói rất khẽ đến nỗi khó có thể nghe được anh ta nói cái gì.)

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Khoanh tròn đáp án đúng.

1. My mother used to tell me stories _____ I went to bed.
   A. since B. until C. before
2. You'd better take the keys _____ I'm out
   A. in case B. since C. after
3. My brother likes eating fried chicken _____ it is very bad for his health.
   A.because B. although C. when
4. Yesterday, Jim was playing the piano _____ his sister was playing the flute.
   A. as B. although C. while
5. You shouldn't spend too much time on computer _____ it is harmful to your eyes.
   A. as B. when C. although
6. I will phone you _____ I get there.
   A. while B.as soon as C. until

7. The scientist usually works in his lab _____ the sun sets.
   A. until B.as soon as C. although
8. _____ you promise not to tell lies again, l won't forgive you.
   A. If B.Even if C.Unless
9. _____ her legs were hurt, she made attempt to finish the running track.
   A. Even if B. As if C. Even though
10. She talked _____ she witnessed the accident. But in fact she knew nothing.
    A. as if B. even though C. even if
11. I didn't finish my homework _____ I was seriously ill yesterday.
    A. when B. though C. since
12. James decides to save money from now_____ he has enough money to travel this summer.
    A. so that B.though C. when
13. _____ we have been friends for only one year, we deeply understand each other.
    A. If B.Though C. Once
14. Mr. Smith doesn't like dogs, _____ his wife loves them.
    A. when B. so that C. whereas
15. I was cycling home yesterday _____ I saw Jim standing near the fountain.
    A. when B. while C. since

Bài 2: Hoàn thành những câu sau đây bằng những liên từ cho sẵn.

since	***although***	***while***	***unless***	***before***
as though	***when***	***as long as***	***because***	***in case***

1. _____ Jim came home, he realized that someone had broken into his house.
2. You'd better bring your raincoat _____ rain pours down.
3. They have been colleagues _____ they graduated.
4. _____ Jim puts more effort in his studying, he won't catch up with his classmates.
5. My mother always reminds me to wash my hands _____ I have meals.

6. We will go picnicking _____ the weather is fine.
7. James behaved _____ nothing had happened.
8. I can't make it on Saturday _____ I will be fully occupied.
9. When I got home; my father was mowing the lawn _____ my mother was watering theflower beds.
10. _____ I don't get on well with Mary, I really admire her intelligence and beauty.

Bài 3: Nối những mệnh đề ở cột A vớinhững mệnhđề ở cột B để tạo thành câu hoàn chỉnh.

A	B
1. Jane didn't realize her mistake	a. when snow started to fall.
2. They were playing in the backyard	b. though it is distant from our house.
3. if you show your attempt in your work,	c. before they moved here.
4. This couple had been in New York City for 2 years	d. I still travel by public transportations.
5. My mother often shops at the local supermarket	e. so that l will have a decent job in the future.
6. It has been ages	f. you may get promotion soon.
7. Itry to study hard	g. until her mother pointed it out for her.
3. Even if I own a car,	h. since we last encountered.

1 - _____ 2 - _____ 3 - _____ 4 - _____

5 - _____ 6 - _____ 7 - _____ 8 - _____

Bài 4: Nối hai câu đơn đã cho thành một câu ghép, sử dụng liên từ thích hợp.

1. Jim was absent from class yesterday. He was suffering from a bad cold.

_____

2. They decided to move their house. They don't have to travel a long distance to work.

_____

3. Mary hurt her fingers yesterday. She was preparing dinner.

_____

4. At 4pm yesterday, my mother was cleaning the house. I was looking after my younger brother.

_____

5. They decided to go on an excursion.They want to get away from work stress.

_____

6. My father taught me howto use the computer. Before that, I didn't know howto use it.

_____

7. I arrive at the station. I will call you right after that.

_____

8. My brother is very out-going. I am quite reserved.

_____

9. Mr. Peter was walking home. He was robbed of his wallet.

_____

10. I don't have a pet. My mother doesn't allow me to have one.

_____

Bài 5: Điền liên từ thích hợp vàochỗ trống để hoàn thành những câu sau:

1. _____ it's pouring with rain, we are going for a walk in the park.
2. _____she hands in the assignment before Tuesday, she will get very bad mark.
3. He decided to trust Jim this time_____ he was not an honest man.
4. Jennifer decided to break up with Peter _____ he didn't spend much time with her.
5. Danny bought a new car_____ his old car was still in good condition.
6. I will be in great trouble_____ my mother knows my final test scores.
7. Janice will have finished the report_____ the time you receive the letter.

a. The concert will be canceled_____ no more tickets are sold.

9. Children are not allowed to enter this place_____ they are accompanied by adults.
10. You should bring think coats_____ the temperature falls at night.

11. _____ my sister doesn't like eating salad, she eats it regularly to keep fit.
12. I won't come to Jim's party_____ he invites me.
13. _____ you tell me the truth, I can't help you.
14. _____ the fire fighters arrived, the fire had already been put out by the local residents.
15. You can leave early_____ you want to.

Amax